

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 308/2026/DS-PT

Ngày: 08-4-2026

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản;

Chia tài sản chung vợ chồng”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Chí Dũng

Ông Lê Thành Tôn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1038/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về tranh chấp “Đòi tài sản, chia tài sản chung của vợ chồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 575/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:*

1. Ông Bùi Thanh L, sinh năm 1970 (có mặt);

2. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1964 (Chết ngày 29/10/2023)

Địa chỉ: số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ);

*Người đại diện theo ủy quyền của ông L:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Số I P, khu phố B, phường M, tỉnh Đồng Tháp (địa chỉ cũ phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị M:*

2.1 Ông Bùi Thanh D, sinh năm 1959 (Chết)

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D:*

+ Chị Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ);

+ Ông Bùi Thanh L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ);

+ Bà Bùi Thị T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số I P, khu phố B, phường M, tỉnh Đồng Tháp (phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ).

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị T1, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ)

*Đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Số B khu phố M, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phan Thị T1;

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm;*

*Nguyên đơn ông Bùi Thanh L và bà Bùi Thị M trình bày:*

Bà Bùi Thị M và ông Bùi Thanh L là chủ sở hữu, sử dụng nhà, đất tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ). Theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 241 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/4/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02277 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/02/2006.

Nguồn gốc nhà đất là do cha mẹ bà M và ông L là cụ Bùi Ngọc T2 (chết năm 2003) và cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1925 (chết năm 2004) để lại. Sau khi cha mẹ bà M và ông L chết bà M và ông L kê khai đăng ký đứng tên đồng sở hữu nhà, đất nêu trên.

Ông Bùi Thanh L và bà Phan Thị T1 kết hôn vào năm 1989 đến năm 2013 thuận tình ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 218/1013/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2013. Sau khi ly hôn đến nay bà T1 chưa di dời đồ đạc cá nhân ra khỏi nhà đất nêu trên.

Bà M, ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Phan Thị T1 di dời đồ đạc cá nhân ra khỏi nhà, đất tại số S T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ). Trả lại nhà, đất để bà M và ông L thuận tiện

trong việc quản lý và thực hiện việc định đoạt tài sản nhà, đất theo quy định pháp luật, yêu cầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không đồng ý yêu cầu phản tố của bà T1 yêu cầu chia tài sản chung và công sức đóng góp.

*Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Phan Thị T1 trình bày:*

Bà T1 và ông L kết hôn vào năm 1989. Sau khi kết hôn bà T1 và ông L chung sống cùng cha mẹ chồng là cụ Bùi Ngọc T2 và cụ Nguyễn Thị N.

Quá trình chung sống bà T1 là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ chồng khi ốm đau và tảo tần nuôi con đi học. Sau khi cụ Bùi Ngọc T2 qua đời năm 2003 thì mẹ chồng bà T1 là cụ Nguyễn Thị N (chết năm 2004) có nói do bà T1 có công chăm sóc hai cụ do đó sau này qua đời cụ N sẽ cho bà T1 và ông L căn nhà và đất tại số S T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ) nhưng không có làm giấy tờ. Khi cha, mẹ chồng bà T1 qua đời bà T1 là người bỏ tiền ra mua hai miếng đất và vật liệu xây dựng để chôn cất hai cụ ở tại khu nghĩa trang.

Do tin tưởng chồng bà T1 là ông L và chị chồng là bà M nên năm 2006 bà T1 là người làm thủ tục cho bà M và ông L cùng đứng tên đồng sở hữu căn nhà và đất vì bà M không có chồng con.

Năm 2013 bà T1 và ông L ly hôn trong phần quyết định về tài sản tự thỏa thuận chứ không phải không có tài sản. Năm 2014 bà T1 và ông L tự nguyện chung sống lại với nhau không đăng ký kết hôn, bà T1 và ông L sinh sống tại căn nhà nêu trên từ đó cho đến nay.

Nay qua yêu cầu của nguyên đơn bà T1 không đồng ý. Bà T1 có yêu cầu phản tố:

1. Yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  nhà đất phần ông L đứng tên đồng sở hữu. Chia theo giá trị thực tế của Hội đồng định giá để bà T1 có tiền mua chỗ khác ở, bà T1 mới đồng ý di dời tài sản trả lại nhà đất cho ông L, bà M.

2. Yêu cầu ông L hoàn trả công chức đóng góp công sức chăm sóc cụ T2, cụ N mỗi tháng 500.000 đồng thời hạn 15 năm từ 1989 đến 2004 thành tiền là 90.000.000 đồng

*- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị M là bà Bùi Thị T trình bày:*

Bà T thống nhất lời trình bày của bà M và ông L yêu cầu bà T1 giao trả nhà đất tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp. Bà T không có ý kiến bổ sung vì tài sản này có nguồn gốc của mẹ bà T là cụ Nguyễn Thị N tặng cho riêng bà M và ông L. Tặng cho sau khi cha của bà là cụ Bùi Ngọc T3 đã mất, bà N đã được đứng tên chủ sử dụng đất.

Không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà T1 vì đây là tài sản của cha mẹ bà để lại và bà T1 không còn là vợ của ông L.

Nay bà M đã chết, bà T không yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà M,

bà tạm giao cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản này. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Thanh D là chị Bùi Thị Thanh H trình bày:*

Chị H là con của ông Bùi Thanh D (anh ruột bà M, ông L, bà T) là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M. Chị H thống nhất lời trình bày của bà M và ông L yêu cầu bà T1 giao trả nhà đất tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà T1 vì đây là tài sản của ông bà nội chị T để lại cho ông L, bà M và bà T1 không còn là vợ của ông L.

Nay bà M đã chết, chị T không yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà M, tạm giao cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản này. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp đã quyết định áp dụng: Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh L, bà Bùi Thị M.

1.1 Buộc bà Phan Thị T1 di dời đồ đạc cá nhân giao trả nhà, đất tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ). Theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 241 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/4/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02277 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/02/2006 cho ông Bùi Thanh L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị M là bà Bùi Thị T và chị Bùi Thị Thanh H quản lý sử dụng. Thời gian thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Ghi nhận bà Bùi Thị T, chị Bùi Thị Thanh H người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị M đồng ý giao phần tài sản của bà M cho ông Bùi Thanh L tiếp tục quản lý.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị T1 yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản của ông Bùi Thanh L, phần ông L đứng tên đồng sở hữu nhà đất với bà M tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ). Theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 241 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/4/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02277 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/02/2006 cho ông Bùi Thanh L và bà Bùi Thị M đứng tên đồng sở hữu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị T1 yêu cầu ông Bùi Thanh L hoàn trả công sức đóng góp chăm sóc cụ Bùi Ngọc T2 và cụ Nguyễn Thị N mỗi

tháng 500.000 đồng thời hạn 15 năm từ năm 1989 đến năm 2004 thành tiền là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/8/2025 bị đơn bà Phan Thị T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc nguyên đơn phải chia cho bà ½ giá trị nhà và đất tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp và công sức đóng góp của bà trong suốt thời gian qua.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phan Thị T1 có ý kiến xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn ông L, bà Bùi Thị T, chị Bùi Thị Thanh H đồng ý với việc bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do bị đơn bà T1 xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố và yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T1, sửa một phần bản án sơ thẩm: Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Phan Thị T1.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị T1 được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản, chia tài sản chung của vợ chồng” là đúng theo quy định.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn có ý kiến xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố và yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn ông Bùi Thanh L, bà Bùi Thị T, chị Bùi Thị Thanh H đồng ý với việc bị đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Xét việc rút đơn khởi kiện phản tố và đơn kháng cáo của bị đơn bà T1 và việc nguyên đơn đồng ý việc rút đơn khởi kiện phản tố và đơn kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Điều 289, Điều 299, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo

của bà T1, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà T1.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị T1 phải chịu 150.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 289, Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị T1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Đồng Tháp.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 6 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh L, bà Bùi Thị M.

1.1 Buộc bà Phan Thị T1 di dời đồ đạc cá nhân giao trả nhà, đất tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ). Theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 241 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/4/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02277 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/02/2006 cho ông Bùi Thanh L và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị M là bà Bùi Thị T và chị Bùi Thị Thanh H quản lý sử dụng. Thời gian thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Ghi nhận bà Bùi Thị T, chị Bùi Thị Thanh H người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị M đồng ý giao phần tài sản của bà M cho ông Bùi Thanh L tiếp tục quản lý.

**2.** Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T1 về việc:

+ Yêu cầu chia ½ giá trị tài sản của ông Bùi Thanh L, phần ông L đứng tên đồng sở hữu nhà đất với bà M tại số B T, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp (phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cũ). Theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 241 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/4/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02277 do Ủy ban nhân dân thành phố

M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/02/2006 cho ông Bùi Thanh L và bà Bùi Thị M đứng tên đồng sở hữu.

+ Yêu cầu ông Bùi Thanh L hoàn trả công sức đóng góp chăm sóc cụ Bùi Ngọc T2 và cụ Nguyễn Thị N mỗi tháng 500.000 đồng thời hạn 15 năm từ năm 1989 đến năm 2004 thành tiền là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

**3. Về án phí:** Bà Phan Thị T1 phải chịu 150.000 đồng án phí phúc thẩm và 4.800.000 đồng án phí sơ thẩm. Tổng cộng bà T1 phải chịu 4.950.000 đồng án phí. Bà T1 đã tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002259 ngày 09/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp và 937.000 đồng theo biên lai số 0022571 ngày 30/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp), nên bà T1 còn phải nộp tiếp 3.680.000 đồng.

Hoàn lại cho ông Bùi Thanh L và bà Bùi Thị M số tiền 300.000 đồng tạm ứng theo biên lai thu số 0022212 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 1 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Thái Dũng**